

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 11 năm 2025 của HĐND xã Nậm Hàng)

ĐVT: Đồng

| ST<br>T  | Nội dung                                                                                                                  | Tổng kinh phí<br>được sử dụng<br>trong năm | Trong đó                 |                       |                                     | Điều chỉnh           |                      | Nhu cầu sau điều<br>chỉnh | Ghi chú                                                                 |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                           |                                            | Năm trước<br>chuyển sang | Giao đầu năm          | Bổ sung, điều<br>chỉnh trong<br>năm | Tăng                 | Giảm                 |                           |                                                                         |
|          | <b>Tổng số</b>                                                                                                            | <b>12.165.152.578</b>                      | -                        | <b>11.992.652.578</b> | <b>170.000.000</b>                  | <b>1.930.835.277</b> | <b>1.930.835.277</b> | <b>12.165.152.578</b>     |                                                                         |
| <b>A</b> | <b>Quản lý hành chính</b>                                                                                                 | <b>10.403.840.578</b>                      | -                        | <b>10.231.340.578</b> | <b>170.000.000</b>                  | <b>1.538.845.277</b> | <b>1.538.845.277</b> | <b>10.403.840.578</b>     |                                                                         |
| <b>1</b> | <b>Nguồn tự chủ</b>                                                                                                       | <b>7.547.003.755</b>                       | -                        | <b>7.547.003.755</b>  | -                                   | <b>753.631.200</b>   | <b>753.631.200</b>   | <b>7.547.003.755</b>      |                                                                         |
| <b>2</b> | <b>Nguồn không tự chủ</b>                                                                                                 | <b>2.856.836.823</b>                       | -                        | <b>2.684.336.823</b>  | <b>170.000.000</b>                  | <b>785.214.077</b>   | <b>785.214.077</b>   | <b>2.856.836.823</b>      |                                                                         |
| <b>I</b> | <b>Văn phòng Đảng ủy</b>                                                                                                  | <b>3.556.955.823</b>                       | -                        | <b>3.516.955.823</b>  | <b>40.000.000</b>                   | <b>300.800.000</b>   | <b>622.253.503</b>   | <b>3.235.502.320</b>      |                                                                         |
| <b>1</b> | <b>Nguồn tự chủ</b>                                                                                                       | <b>2.302.924.000</b>                       | -                        | <b>2.302.924.000</b>  | -                                   | -                    | <b>47.857.680</b>    | <b>2.255.066.320</b>      |                                                                         |
| -        | Tiền lương và các khoản đóng góp                                                                                          | 2.302.924.000                              |                          | 2.302.924.000         |                                     |                      | 47.857.680           | 2.255.066.320             | Chưa phân bổ chi tiết                                                   |
| <b>2</b> | <b>Nguồn không tự chủ</b>                                                                                                 | <b>1.254.031.823</b>                       | -                        | <b>1.214.031.823</b>  | <b>40.000.000</b>                   | <b>300.800.000</b>   | <b>574.395.823</b>   | <b>980.436.000</b>        |                                                                         |
| -        | Phụ cấp cấp ủy                                                                                                            | 320.000.000                                |                          | 320.000.000           |                                     |                      | 37.796.000           | 282.204.000               |                                                                         |
| -        | Kinh phí truyền hình trực tuyến                                                                                           | 71.900.000                                 |                          | 71.900.000            |                                     | 17.500.000           |                      | 89.400.000                |                                                                         |
| -        | Kinh phí xây dựng thẩm định văn bản                                                                                       | 30.000.000                                 |                          | 30.000.000            |                                     |                      | 30.000.000           | -                         | điều chỉnh phân lại nguồn theo phân BS mới được cấp theo QĐ 25 (209 tr) |
| -        | Kinh phí hoạt động BCD 35                                                                                                 | 147.412.000                                |                          | 147.412.000           |                                     | 15.000.000           |                      | 162.412.000               |                                                                         |
| -        | Kinh phí may trang phục cho các đ/c UVBTV, UVBCH xã nhiệm kỳ 2026-2030 theo QĐ số 25-QĐ/TU ngày 21/7/2025 của BTW Tỉnh ủy | 79.600.000                                 |                          | 39.600.000            | 40.000.000                          |                      | 39.600.000           | 40.000.000                |                                                                         |
| -        | Chế độ chi cho công tác xã hội ( thăm hỏi ốm đau cán bộ công chức, người lao động của Đảng ủy xã)                         | 40.000.000                                 |                          | 40.000.000            |                                     |                      | 40.000.000           | -                         | điều chỉnh phân lại nguồn theo phân BS mới được cấp theo QĐ 25 (209 tr) |
| -        | Kinh phí tổ chức hội nghị Đảng ủy, ban thường vụ ban chấp hành                                                            | 50.000.000                                 |                          | 50.000.000            |                                     |                      | 50.000.000           | -                         | điều chỉnh phân lại nguồn theo phân BS mới được cấp theo QĐ 25 (209 tr) |
| -        | Kinh phí hoạt động tổ dân vận xã, phường theo TB 1268-TB/TU                                                               | 13.000.000                                 |                          | 13.000.000            |                                     |                      | 13.000.000           | -                         |                                                                         |
| -        | Kinh phí hoạt động công tác Đảng của các tổ chức cơ sở Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng            | 502.119.823                                |                          | 502.119.823           |                                     |                      | 363.999.823          | 138.120.000               |                                                                         |
| -        | Kinh phí in tài liệu tuyên truyền nghị quyết đại hội Đảng bộ xã Nậm Hàng                                                  |                                            |                          |                       |                                     | 15.000.000           |                      | 15.000.000                |                                                                         |
| -        | Kinh phí khen thưởng Đảng viên, tổ chức Đảng                                                                              |                                            |                          |                       |                                     | 245.700.000          |                      | 245.700.000               |                                                                         |

| ST T      | Nội dung                                                                                                                                                                                       | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm | Trong đó              |                      |                               | Điều chỉnh         |                    | Nhu cầu sau điều chỉnh | Ghi chú               |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                |                                      | Năm trước chuyển sang | Giao đầu năm         | Bổ sung, điều chỉnh trong năm | Tăng               | Giảm               |                        |                       |
| -         | Kinh phí bồi dưỡng                                                                                                                                                                             |                                      |                       |                      |                               | 7.600.000          |                    | 7.600.000              | thẩm định giá         |
| <b>II</b> | <b>Mặt trận tổ quốc xã</b>                                                                                                                                                                     | <b>2.169.934.000</b>                 | -                     | <b>2.167.434.000</b> | -                             | <b>155.500.000</b> | <b>360.070.440</b> | 1.965.363.560          |                       |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn tự chủ</b>                                                                                                                                                                            | <b>1.824.434.000</b>                 | -                     | <b>1.824.434.000</b> | -                             | -                  | <b>241.940.520</b> | <b>1.582.493.480</b>   |                       |
| -         | Lương và các khoản đóng góp                                                                                                                                                                    | 1.097.174.000                        |                       | 1.097.174.000        |                               |                    | 29.151.720         | 1.068.022.280          | Chưa phân bổ chi tiết |
| -         | Phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, TDP theo Nghị quyết 69/2023/NQ                                                                                                   | 727.260.000                          |                       | 727.260.000          |                               |                    | 212.788.800        | 514.471.200            | Chưa phân bổ chi tiết |
| <b>2</b>  | <b>Nguồn không tự chủ</b>                                                                                                                                                                      | <b>345.500.000</b>                   | -                     | <b>343.000.000</b>   | -                             | <b>155.500.000</b> | <b>118.129.920</b> | <b>382.870.080</b>     |                       |
| -         | Kinh phí hỗ trợ đối với Ban công tác mặt trận khu dân cư thực hiện cuộc vận động và các phong trào được phát động ở địa phương theo Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 8/12/2018 của HĐND tỉnh | 52.500.000                           |                       | 50.000.000           |                               | 39.500.000         |                    | 92.000.000             |                       |
| -         | Kinh phí đảm bảo thực hiện cuộc vận động của MTTQ VN cấp xã                                                                                                                                    | 40.000.000                           |                       | 40.000.000           |                               |                    | 20.000.000         | 20.000.000             |                       |
| -         | Kinh phí kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ                                                                                                                                                      | 15.000.000                           |                       | 15.000.000           |                               |                    | 15.000.000         | -                      |                       |
| -         | Kinh phí tổng kết MTTQ và đoàn thể xã                                                                                                                                                          | 25.000.000                           |                       | 25.000.000           |                               | 10.000.000         | -                  | 35.000.000             |                       |
| -         | Kinh phí kỷ niệm 95 năm ngày thành lập MTTQVN ( 70 đại biểu trong đó 40 đại biểu không hưởng lương)                                                                                            | 15.000.000                           |                       | 15.000.000           |                               |                    | 15.000.000         | -                      |                       |
| -         | Kinh phí kỷ niệm 95 năm ngày thành lập MTTQVN                                                                                                                                                  | -                                    |                       |                      |                               | 25.000.000         |                    | 25.000.000             |                       |
| -         | Khoản kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (Bổ sung phần kinh phí chênh lệch tăng thêm theo Nghị quyết số 69/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu)                    | 75.000.000                           |                       | 75.000.000           |                               |                    | 25.129.920         | 49.870.080             |                       |
| -         | Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMTTQ Việt Nam cấp xã thực hiện ( Nghị quyết 82/2024/NQ-HĐND)                                                              | 40.000.000                           |                       | 40.000.000           |                               |                    | 28.000.000         | 12.000.000             |                       |
| -         | Kinh phí hoạt động của các chi hội thuộc các tổ chức chính trị xã hội ở thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định 22/2012/QĐ-UBND                                                            | 53.000.000                           |                       | 53.000.000           |                               | 3.000.000          |                    | 56.000.000             |                       |
| -         | Kinh phí giám sát phân biện xã hội của MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội                                                                                                                    | 30.000.000                           |                       | 30.000.000           |                               |                    | 15.000.000         | 15.000.000             |                       |
| -         | Kinh phí tuyên truyền nghị quyết đại hội MTTQ xã và các đoàn thể                                                                                                                               |                                      |                       |                      |                               | 43.000.000         |                    | 43.000.000             |                       |

| ST<br>T    | Nội dung                                                                                                                                                  | Tổng kinh phí<br>được sử dụng<br>trong năm | Trong đó                 |                      |                                     | Điều chỉnh         |                    | Nhu cầu sau điều<br>chỉnh | Ghi chú                                             |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                           |                                            | Năm trước<br>chuyển sang | Giao đầu năm         | Bổ sung, điều<br>chỉnh trong<br>năm | Tăng               | Giảm               |                           |                                                     |
| -          | Kinh phí Tổ chức Hội nghị Ủy viên Ủy ban MTTQVN xã Và Tổ chức Hội nghị Ban Chấp hành các tổ chức chính trị- xã hội(Đoàn TN, Hội PN, HND và Cựu Chiến binh | -                                          | -                        | -                    | -                                   | 35.000.000         | -                  | 35.000.000                |                                                     |
| <b>III</b> | <b>Phòng Văn hóa - xã hội</b>                                                                                                                             | <b>1.204.138.740</b>                       | <b>-</b>                 | <b>1.074.138.740</b> | <b>130.000.000</b>                  | <b>102.580.077</b> | <b>79.050.000</b>  | <b>1.227.668.817</b>      |                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Nguồn tự chủ</b>                                                                                                                                       | <b>843.453.740</b>                         | <b>-</b>                 | <b>843.453.740</b>   | <b>-</b>                            | <b>-</b>           | <b>75.000.000</b>  | <b>768.453.740</b>        |                                                     |
| -          | Lương và các khoản phụ cấp theo quy định                                                                                                                  | 843.453.740                                | -                        | 843.453.740          | -                                   | -                  | 75.000.000         | 768.453.740               | Chưa phân bổ chi tiết                               |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                                                              | <b>360.685.000</b>                         | <b>-</b>                 | <b>230.685.000</b>   | <b>130.000.000</b>                  | <b>102.580.077</b> | <b>4.050.000</b>   | <b>459.215.077</b>        | <b>-</b>                                            |
| -          | Kinh phí chúc thọ, mừng thọ                                                                                                                               | 32.000.000                                 | -                        | 32.000.000           | -                                   | -                  | 4.050.000          | 27.950.000                |                                                     |
| -          | Kinh phí vận chuyển gạo                                                                                                                                   | 198.685.000                                | -                        | 198.685.000          | -                                   | 25.000.077         | -                  | 223.685.077               |                                                     |
| -          | Chi khen thưởng                                                                                                                                           | 130.000.000                                | -                        | -                    | 130.000.000                         | 73.780.000         | -                  | 203.780.000               |                                                     |
| -          | Kinh phí bồi dưỡng                                                                                                                                        | -                                          | -                        | -                    | -                                   | 3.800.000          | -                  | 3.800.000                 | thẩm định giá                                       |
| <b>IV</b>  | <b>Văn Phòng HĐND - UBND</b>                                                                                                                              | <b>3.406.268.015</b>                       | <b>-</b>                 | <b>3.406.268.015</b> | <b>-</b>                            | <b>142.934.000</b> | <b>431.987.334</b> | <b>3.117.214.681</b>      |                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Nguồn tự chủ</b>                                                                                                                                       | <b>2.509.728.015</b>                       | <b>-</b>                 | <b>2.509.728.015</b> | <b>-</b>                            | <b>-</b>           | <b>343.429.000</b> | <b>2.166.299.015</b>      |                                                     |
| -          | Lương và các khoản phụ cấp theo quy định                                                                                                                  | 2.509.728.015                              | -                        | 2.509.728.015        | -                                   | -                  | 343.429.000        | 2.166.299.015             | Chưa phân bổ chi tiết                               |
| <b>2</b>   | <b>Nguồn không tự chủ</b>                                                                                                                                 | <b>896.540.000</b>                         | <b>-</b>                 | <b>896.540.000</b>   | <b>-</b>                            | <b>142.934.000</b> | <b>88.558.334</b>  | <b>950.915.666</b>        |                                                     |
| -          | Kinh phí chi cho công tác khảo sát, giám sát                                                                                                              | 57.000.000                                 | -                        | 57.000.000           | -                                   | -                  | 27.000.000         | 30.000.000                | Đề nghị điều chỉnh sang nguồn đặc thù               |
| -          | Phụ cấp đại biểu HĐND xã                                                                                                                                  | 239.486.000                                | -                        | 239.486.000          | -                                   | 13.234.000         | -                  | 252.720.000               |                                                     |
| -          | Kinh phí các Ban HĐND                                                                                                                                     | 15.324.000                                 | -                        | 15.324.000           | -                                   | -                  | 11.112.000         | 4.212.000                 | Điều chỉnh sang phụ cấp Đại biểu HĐND xã            |
| -          | Kinh phí sửa chữa trạm điện bị cháy nổ                                                                                                                    | 25.000.000                                 | -                        | 25.000.000           | -                                   | -                  | 3.646.334          | 21.353.666                | Điều chỉnh sang phụ cấp Đại biểu HĐND xã và đặc thù |
| -          | Kinh phí duy trì hoạt động trang Thông tin điện tử, chi trả nhuận bút trang thông tin điện tử                                                             | 20.000.000                                 | -                        | 20.000.000           | -                                   | -                  | 20.000.000         | -                         | Đề nghị điều chỉnh sang nguồn đặc thù               |
| -          | Kinh phí xây dựng dự thảo, sửa đổi bổ sung, ban hành mới thay thế văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 20/3/2023            | 195.200.000                                | -                        | 195.200.000          | -                                   | -                  | 20.000.000         | 175.200.000               | Đề nghị điều chỉnh sang nguồn đặc thù               |

| ST<br>T    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tổng kinh phí<br>được sử dụng<br>trong năm | Trong đó                 |                    |                                     | Điều chỉnh         |                    | Nhu cầu sau điều<br>chỉnh | Ghi chú                               |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                            | Năm trước<br>chuyển sang | Giao đầu năm       | Bổ sung, điều<br>chỉnh trong<br>năm | Tăng               | Giảm               |                           |                                       |
| -          | Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo QĐ số 39/2017/QĐ-UBND.                                                                                                                                                                    | 10.000.000                                 |                          | 10.000.000         |                                     |                    | 5.000.000          | 5.000.000                 | Đề nghị điều chỉnh sang nguồn đặc thù |
| -          | Kinh phí dịch vụ hội nghị truyền hình trực tuyến                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.800.000                                  |                          | 1.800.000          |                                     |                    | 1.800.000          | -                         |                                       |
| -          | Kinh phí đặc thù: Xăng xe, tiếp khách, công tác phí, vật tư văn phòng, văn phòng phẩm, sửa chữa trang thiết bị, cước phí Internet, cước phí dịch vụ hội nghị truyền hình trực tuyến phục vụ hoạt động chung của Văn phòng HĐND - UBND và một số nhiệm vụ khác do Thường trực HĐND - UBND xã quyết định | 332.730.000                                | -                        | 332.730.000        |                                     | 118.300.000        | -                  | 451.030.000               |                                       |
| -          | Kinh phí bồi dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                            |                          |                    |                                     | 11.400.000         |                    | 11.400.000                | Thẩm định giá                         |
| <b>IV</b>  | <b>Quản Sự</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>66.544.000</b>                          | -                        | <b>66.544.000</b>  | -                                   | -                  | <b>45.484.000</b>  | <b>21.060.000</b>         |                                       |
| <b>1</b>   | <b>Nguồn tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>66.464.000</b>                          | -                        | <b>66.464.000</b>  | -                                   | -                  | <b>45.404.000</b>  | <b>21.060.000</b>         |                                       |
|            | Người hoạt động không chuyên trách                                                                                                                                                                                                                                                                     | 22.464.000                                 | -                        | 22.464.000         | -                                   |                    | 22.464.000         | -                         | Chưa phân bổ chi tiết                 |
|            | Kinh phí chi trả phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ                                                                                                                                                                                       | 44.000.000                                 | -                        | 44.000.000         | -                                   |                    | 22.940.000         | 21.060.000                | Chưa phân bổ chi tiết                 |
| <b>2</b>   | <b>Nguồn không tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>80.000</b>                              | -                        | <b>80.000</b>      | -                                   | -                  | <b>80.000</b>      | -                         |                                       |
| -          | Kinh phí hỗ trợ cho dân quân tự vệ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 80.000                                     | -                        | 80.000             | -                                   | -                  | 80.000             | -                         |                                       |
| <b>V</b>   | <b>Phòng Kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | -                                          | -                        | -                  | -                                   | <b>79.600.000</b>  | -                  | <b>79.600.000</b>         |                                       |
| <b>1</b>   | <b>Nguồn tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -                                          | -                        | -                  | -                                   | -                  | -                  | -                         |                                       |
| <b>1</b>   | <b>Nguồn không tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                              | -                                          | -                        | -                  | -                                   | <b>79.600.000</b>  | -                  | <b>79.600.000</b>         |                                       |
| -          | Nâng cấp sửa chữa máy móc trang thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                               |                                            |                          |                    |                                     | 72.000.000         |                    | 72.000.000                | Sửa chữa máy tính 18 chiếc            |
| -          | Kinh phí bồi dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                            |                          |                    |                                     | 7.600.000          |                    | 7.600.000                 |                                       |
| <b>VI</b>  | <b>Trung tâm Phục vụ hành chính công</b>                                                                                                                                                                                                                                                               | -                                          | -                        | -                  | -                                   | <b>3.800.000</b>   | -                  | <b>3.800.000</b>          |                                       |
|            | Kinh phí bồi dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                            |                          |                    |                                     | 3.800.000          |                    | 3.800.000                 | Thẩm định giá                         |
| <b>VII</b> | <b>Kinh phí phân bổ chưa chi tiết</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                            |                          |                    |                                     | <b>753.631.200</b> |                    | <b>753.631.200</b>        |                                       |
| <b>B</b>   | <b>SỰ NGHIỆP VĂN HÓA</b>                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>480.312.000</b>                         | -                        | <b>480.312.000</b> | -                                   | <b>341.990.000</b> | <b>341.990.000</b> | <b>480.312.000</b>        |                                       |
|            | Trung tâm Văn hóa - truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                       | 480.312.000                                | -                        | 480.312.000        | -                                   | 341.990.000        | 341.990.000        | 480.312.000               |                                       |
| <b>1</b>   | <b>Nguồn tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>46.206.000</b>                          | -                        | <b>46.206.000</b>  | -                                   | <b>46.206.000</b>  | <b>46.206.000</b>  | <b>46.206.000</b>         |                                       |
| a          | <i>Sự nghiệp Truyền thanh - truyền hình</i>                                                                                                                                                                                                                                                            | 46.206.000                                 |                          | 46.206.000         |                                     | -                  | 46.206.000         | -                         |                                       |
|            | Lương hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                            |                          | 46.206.000         |                                     |                    | 46.206.000         | -                         |                                       |
| b          | <i>Sự nghiệp văn hóa - thông tin</i>                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                            |                          |                    |                                     | 46.206.000         | -                  | 46.206.000                |                                       |

| ST<br>T  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tổng kinh phí<br>được sử dụng<br>trong năm | Trong đó                 |                      |                                     | Điều chỉnh         |                    | Nhu cầu sau điều<br>chỉnh | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                            | Năm trước<br>chuyển sang | Giao đầu năm         | Bổ sung, điều<br>chỉnh trong<br>năm | Tăng               | Giảm               |                           |         |
|          | Lương hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                            |                          |                      |                                     | 46.206.000         | -                  | 46.206.000                |         |
| <b>2</b> | <b>Nguồn không tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>434.106.000</b>                         | -                        | <b>434.106.000</b>   | -                                   | <b>295.784.000</b> | <b>295.784.000</b> | <b>434.106.000</b>        |         |
| a        | <b>Sự nghiệp văn hóa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 334.106.000                                | -                        | 334.106.000          | -                                   | -                  | 210.784.000        | 123.322.000               |         |
|          | - Kinh phí tham gia liên hoan dân ca tỉnh Lai Châu, tham gia hội diễn nghệ thuật quần chúng các đội văn nghệ mạnh, tiêu biểu tỉnh Lai Châu lần thứ VI; Tham gia Hội thi khiêu vũ, dân vũ tỉnh Lai Châu lần thứ IV năm 2025; Kinh phí liên hoan hát Then - Đản tỉnh và nghệ thuật xèo Thái tỉnh Lai Châu lần thứ VI (Trong đó tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL 14 tr.đ) | 126.000.000                                |                          | 126.000.000          |                                     |                    | 113.400.000        | 12.600.000                |         |
|          | - Kinh phí tham gia hội diễn NTQC các xã biên giới tỉnh Lai Châu lần thứ XI                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 30.000.000                                 |                          | 30.000.000           |                                     |                    | 30.000.000         | -                         |         |
|          | Kinh phí tham gia các hoạt động tết độc lập và Tuần du lịch - Văn hóa Lai Châu tại Than Uyên                                                                                                                                                                                                                                                                          | 80.000.000                                 |                          | 80.000.000           |                                     |                    | 9.600.000          | 70.400.000                |         |
|          | Kinh phí tổ chức ngày hội văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao năm 2025 và hoạt động chào mừng ngày Quốc khánh 2/9                                                                                                                                                                                                                                                     | 50.000.000                                 |                          | 50.000.000           |                                     |                    | 9.678.000          | 40.322.000                |         |
|          | Hỗ trợ kinh phí tham gia các lễ hội, trưng bày sản phẩm OCOP, dù lượn Pu Ta Leng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 48.106.000                                 |                          | 48.106.000           |                                     |                    | 48.106.000         | -                         |         |
| c        | <b>Sự nghiệp văn hóa - thông tin</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>100.000.000</b>                         | -                        | <b>100.000.000</b>   | -                                   | -                  | <b>85.000.000</b>  | <b>15.000.000</b>         |         |
|          | Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, trang thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 100.000.000                                |                          | 100.000.000          |                                     |                    | 85.000.000         | 15.000.000                |         |
| d        | <b>Sự nghiệp thể thao</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                            |                          |                      |                                     | <b>295.784.000</b> |                    | <b>295.784.000</b>        |         |
|          | - Kinh phí tu sửa 2 sân bóng chuyên khu Trung tâm Hội nghị - Văn hóa xã để phục vụ cho giải Bóng chuyền Công-Nông-Binh của tỉnh Lai Châu do xã dâng cai                                                                                                                                                                                                               |                                            |                          |                      |                                     | 295.784.000        |                    | 295.784.000               |         |
| <b>C</b> | <b>Sự nghiệp đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>1.281.000.000</b>                       | -                        | <b>1.281.000.000</b> | -                                   | <b>50.000.000</b>  | <b>50.000.000</b>  | <b>1.281.000.000</b>      |         |
|          | <b>Trung tâm chính trị xã Nậm Hàng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>1.281.000.000</b>                       | -                        | <b>1.281.000.000</b> | -                                   | <b>50.000.000</b>  | <b>50.000.000</b>  | <b>1.281.000.000</b>      |         |
|          | <b>Nguồn không tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>1.281.000.000</b>                       | -                        | <b>1.281.000.000</b> | -                                   | <b>50.000.000</b>  | <b>50.000.000</b>  | <b>1.281.000.000</b>      |         |

| ST<br>T | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tổng kinh phí<br>được sử dụng<br>trong năm | Trong đó                 |               |                                     | Điều chỉnh |            | Nhu cầu sau điều<br>chỉnh | Ghi chú |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|---------------|-------------------------------------|------------|------------|---------------------------|---------|
|         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                            | Năm trước<br>chuyển sang | Giao đầu năm  | Bổ sung, điều<br>chỉnh trong<br>năm | Tăng       | Giảm       |                           |         |
|         | Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo kế hoạch của cấp thẩm quyền và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh | 1.161.000.000                              |                          | 1.161.000.000 |                                     |            | 50.000.000 | 1.111.000.000             |         |
|         | Kinh phí hội nghị thông tin thời sự                                                                                                                                                                                                                                                                      | 120.000.000                                |                          | 120.000.000   |                                     | 50.000.000 |            | 170.000.000               |         |